

Số: 366 /TB-UBND

Bá Xuyên, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT**

**Để thực hiện dự án: Cụm công nghiệp Bá Xuyên, xã Bá Xuyên, thành phố  
Sông Công, tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở,  
Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy  
định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ quy  
định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy  
định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền,  
phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa  
đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 3423/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Thái  
Nguyên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Sông Công;*

*Căn cứ Văn bản số 338/TTg-NN ngày 25/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về  
việc chấp thuận cho chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa tại dự án Cụm công nghiệp  
Bá Xuyên;*

*Căn cứ Văn bản số 2719/UBND-CNNXD ngày 30/5/2024 của UBND tỉnh Thái  
Nguyên về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa đã được Thủ tướng Chính phủ  
chấp thuận tại dự án Cụm công nghiệp Bá Xuyên, thành phố Sông Công;*

*Căn cứ Quyết định số 3406/QĐ-UBND ngày 07/11/2018 của UBND tỉnh Thái  
Nguyên về việc thành lập Cụm công nghiệp Bá Xuyên, xã Bá Xuyên, thành phố Sông  
Công, tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh Thái  
Nguyên về việc điều chỉnh Quyết định số 3406/QĐ-UBND ngày 07/11/2018 về việc  
thành lập Cụm công nghiệp Bá Xuyên, xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công, tỉnh Thái  
Nguyên, theo đó tiến độ thực hiện dự án từ năm 2018 đến hết năm 2024;*

Căn cứ Quyết định 295/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của UBND thành phố Sông Công về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Bá Xuyên, thành phố Sông Công;

Căn cứ Quyết định số 1501/QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh Quyết định số 3406/QĐ-UBND ngày 07/11/2018 của UBND tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp Bá Xuyên, xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên và Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh Quyết định số 3406/QĐ-UBND ngày 07/11/2018 về việc thành lập Cụm công nghiệp Bá Xuyên, xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Bá Xuyên tại Tờ trình số ~~697~~ /TTr-KTHT&ĐT ngày ~~31~~ / ~~12~~ /2025;

UBND phường Bá Xuyên thông báo thu hồi đất như sau:

1. Thu hồi tổng diện tích khoảng 2,70 ha đất tại phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên.

(Có phụ lục các thửa đất thu hồi kèm theo)

\* Vị trí thu hồi đất thuộc các tờ bản đồ địa chính số 29, 30, 33, 34, 35 phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên.

\* Vị trí thu hồi có phạm vi, ranh giới được thể hiện theo Bản đồ địa chính (Chính lý) được Công ty Cổ phần tư vấn khảo sát thiết kế và Thương mại Thành An thực hiện đã được phòng Đo đạc bản đồ và Viễn thám - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên duyệt tháng 4 năm 2021.

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Bá Xuyên, xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên

3. Kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm:

Triển khai từ ngày 31/12/2025.

4. Tiến độ thu hồi đất: Theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư được phê duyệt.

5. Kế hoạch bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư: Các hộ gia đình cá nhân có đất ở thu hồi, phải di chuyển chỗ ở được bố trí tái định cư tại dự án Khu tái định cư cụm công nghiệp Bá Xuyên, thành phố Sông Công. Tiến độ thực hiện theo tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án.

7. Văn phòng HĐND-UBND phường Bá Xuyên phối hợp với Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II: Niêm yết công khai thông báo thu hồi đất của dự án tại trụ sở UBND phường, xã, thông báo tới các xóm, tổ dân phố và các hộ dân trong khu vực dự án được biết chủ trương, kế hoạch thu hồi đất.

8. Văn phòng HĐND-UBND phường Bá Xuyên phối hợp với Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II gửi thông báo thu hồi đất tới từng hộ gia đình, cá nhân trong phạm vi dự án và thực hiện thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

9. Văn phòng HĐND-UBND phường Bá Xuyên có trách nhiệm thông báo công khai thông báo thu hồi đất trên phương tiện thông tin đại chúng.

10. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản gắn liền với đất nằm trong khu vực thu hồi của dự án có trách nhiệm giữ nguyên hiện trạng các công trình xây dựng, cây trồng trên đất đến thời điểm bàn giao mặt bằng cho Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất Khu vực II; không được xây dựng mới nhà ở, công trình hoặc trồng cây phát sinh sau khi có Kế hoạch sử dụng đất và Thông báo thu hồi đất; phối hợp với Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực II thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ. Trường hợp các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: *HN*

- Thường trực Đảng ủy;
  - Chủ tịch, các phó Chủ tịch UBND phường;
  - Hội đồng bồi thường hỗ trợ và TĐC phường;
  - Các phòng quản lý nhà nước;
  - Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II;
  - Văn phòng HĐND-UBND phường;
  - Trang TTĐT phường Bá Xuyên;
  - Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Khu vực III;
  - Các xóm, TDP nơi có đất thu hồi;
  - Các hộ dân thuộc dự án;
  - Lưu: VT, KTHT&ĐT (35b).
- Tungtd-St. *HN*



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hoàng Văn Pha**

# PHỤ LỤC CHI TIẾT

(Kèm theo Thông báo số: 364/TB-UBND ngày 31/12/2025 của UBND phường Bá Xuyên)



| STT | Người sử dụng     | Địa chỉ thửa đất | Thông tin thửa đất      |                       |                                                                                                                                                                                     |                                   |
|-----|-------------------|------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
|     |                   |                  | Số thửa BĐ<br>trích lục | Số tờ BĐ<br>trích lục | Loại đất liệt kê theo Bản đồ trích lục<br>(Xác định loại đất sử dụng thực tế<br>theo hồ sơ pháp lý và nguồn gốc, quá<br>trình, hiện trạng sử dụng đất được<br>UBND cấp xã xác nhận) | Diện tích dự<br>kiến thu hồi (m2) |
| 1   | Đồng Thị Thêm     | phường Bá Xuyên  | 184                     | 29                    | CLN                                                                                                                                                                                 | 644,2                             |
|     |                   |                  | 198                     | 29                    | ONT+CLN                                                                                                                                                                             | 1.915,4                           |
| 2   | Đồng Văn Đức      | phường Bá Xuyên  | 190                     | 29                    | ONT+CLN                                                                                                                                                                             | 383,4                             |
| 3   | Đồng Văn Long     | phường Bá Xuyên  | 207                     | 29                    | ONT+CLN                                                                                                                                                                             | 1.747,5                           |
| 4   | Đồng Văn Tiến     | phường Bá Xuyên  | 247                     | 29                    | ONT+CLN                                                                                                                                                                             | 3.018,4                           |
| 5   | Đồng Văn Đại      | phường Bá Xuyên  | 216                     | 29                    | ONT+CLN                                                                                                                                                                             | 515,9                             |
|     |                   |                  | 372                     | 29                    | CLN                                                                                                                                                                                 | 691,4                             |
|     |                   |                  | 373                     | 29                    | CLN                                                                                                                                                                                 | 242,1                             |
| 6   | Dương Quang Hợp   | phường Bá Xuyên  | 270                     | 29                    | LUK                                                                                                                                                                                 | 0,6                               |
| 7   | Đặng Văn Điệp     | phường Bá Xuyên  | 311                     | 29                    | BHK                                                                                                                                                                                 | 1,2                               |
| 8   | Đồng Thị Dục      | phường Bá Xuyên  | 339                     | 29                    | LUK                                                                                                                                                                                 | 45,4                              |
| 9   | Phạm Văn Vang     | phường Bá Xuyên  | 341                     | 29                    | LUK                                                                                                                                                                                 | 1,9                               |
| 10  | Nguyễn Văn Nhi    | phường Bá Xuyên  | 41                      | 30                    | LUC                                                                                                                                                                                 | 4,6                               |
| 11  | Đỗ Thanh Bình     | phường Bá Xuyên  | 52                      | 30                    | ONT+CLN                                                                                                                                                                             | 2.732,4                           |
|     |                   |                  | 68                      | 30                    | BHK                                                                                                                                                                                 | 420,9                             |
|     |                   |                  | 73                      | 30                    | BHK                                                                                                                                                                                 | 78,1                              |
|     |                   |                  | 180                     | 30                    | BHK                                                                                                                                                                                 | 228,5                             |
| 12  | Dương Văn Nhã     | phường Bá Xuyên  | 149                     | 33                    | ONT                                                                                                                                                                                 | 143,4                             |
|     |                   |                  | 533                     | 33                    | CLN                                                                                                                                                                                 | 22,8                              |
|     |                   |                  | 534                     | 33                    | CLN                                                                                                                                                                                 | 236,9                             |
| 13  | Nguyễn Văn Thương | phường Bá Xuyên  | 159                     | 33                    | LUK                                                                                                                                                                                 | 38,6                              |
|     |                   |                  | 160                     | 33                    | LUK                                                                                                                                                                                 | 27,6                              |
|     |                   |                  | 122                     | 34                    | ONT+CLN                                                                                                                                                                             | 1.336,7                           |
|     |                   |                  | 191                     | 34                    | CLN                                                                                                                                                                                 | 59,5                              |
| 14  | Dương Thanh Ái    | phường Bá Xuyên  | 181                     | 33                    | LUK                                                                                                                                                                                 | 21,5                              |
| 15  | Đỗ Thị Liệu       | phường Bá Xuyên  | 21                      | 34                    | ONT+CLN                                                                                                                                                                             | 1.047,2                           |
| 16  | Nguyễn Thị Vinh   | phường Bá Xuyên  | 22                      | 34                    | ONT+CLN                                                                                                                                                                             | 4.357,6                           |
| 17  | Đồng Văn Tấn      | phường Bá Xuyên  | 105                     | 34                    | ONT+CLN                                                                                                                                                                             | 359,3                             |
| 18  | Dương Thị Ân      | phường Bá Xuyên  | 277                     | 34                    | CLN                                                                                                                                                                                 | 774,2                             |
|     |                   |                  | 475                     | 34                    | ONT                                                                                                                                                                                 | 195,3                             |
| 19  | Đồng Văn Vận      | phường Bá Xuyên  | 295                     | 34                    | LUC                                                                                                                                                                                 | 0,5                               |
| 20  | Nguyễn Văn Hào    | phường Bá Xuyên  | 389                     | 34                    | ONT+CLN                                                                                                                                                                             | 74,8                              |
| 21  | Nguyễn Văn Nam    | phường Bá Xuyên  | 403                     | 34                    | ONT+CLN                                                                                                                                                                             | 16,9                              |
| 22  | Đỗ Đức Nghiêm     | phường Bá Xuyên  | 412                     | 34                    | ONT+CLN                                                                                                                                                                             | 38,1                              |
| 23  | Nguyễn Xuân Tình  | phường Bá Xuyên  | 452                     | 34                    | ONT+CLN                                                                                                                                                                             | 27,7                              |
| 24  | Đỗ Văn Quyết      | phường Bá Xuyên  | 164                     | 35                    | BHK                                                                                                                                                                                 | 2,7                               |

| STT  | Người sử dụng        | Địa chỉ thửa đất | Thông tin thửa đất      |                       |                                                                                                                                                                                     |                                   |
|------|----------------------|------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
|      |                      |                  | Số thửa BĐ<br>trích lục | Số tờ BĐ<br>trích lục | Loại đất liệt kê theo Bản đồ trích lục<br>(Xác định loại đất sử dụng thực tế<br>theo hồ sơ pháp lý và nguồn gốc, quá<br>trình, hiện trạng sử dụng đất được<br>UBND cấp xã xác nhận) | Diện tích dự<br>kiến thu hồi (m2) |
| 25   | Đỗ Đức Sứ            | phường Bá Xuyên  | 165                     | 35                    | ONT+CLN                                                                                                                                                                             | 2.104,6                           |
| 26   | Đỗ Văn Quang         | phường Bá Xuyên  | 169                     | 35                    | BHK                                                                                                                                                                                 | 33,1                              |
| 27   | Đỗ Văn Hựu           | phường Bá Xuyên  | 170                     | 35                    | BHK                                                                                                                                                                                 | 4,8                               |
| 28   | Đỗ Văn Lưỡng         | phường Bá Xuyên  | 177                     | 35                    | BHK                                                                                                                                                                                 | 6,7                               |
| 29   | Đỗ Văn Pháp          | phường Bá Xuyên  | 185                     | 35                    | CLN                                                                                                                                                                                 | 1,0                               |
| 33   | UBND phường Bá Xuyên | phường Bá Xuyên  | 370                     | 29                    | DGT                                                                                                                                                                                 | 140,9                             |
|      |                      |                  | 371                     | 29                    | DGT                                                                                                                                                                                 | 89,7                              |
|      |                      |                  | 70                      | 33                    | DTL                                                                                                                                                                                 | 8,0                               |
|      |                      |                  | 109                     | 33                    | DGT                                                                                                                                                                                 | 78,7                              |
|      |                      |                  | 137                     | 33                    | BCS                                                                                                                                                                                 | 7,3                               |
|      |                      |                  | 141                     | 33                    | BCS                                                                                                                                                                                 | 5,4                               |
|      |                      |                  | 145                     | 33                    | BCS                                                                                                                                                                                 | 26,2                              |
|      |                      |                  | 153                     | 33                    | BCS                                                                                                                                                                                 | 2,5                               |
|      |                      |                  | 165                     | 33                    | DGT                                                                                                                                                                                 | 139,7                             |
|      |                      |                  | 170                     | 33                    | DTL                                                                                                                                                                                 | 21,8                              |
|      |                      |                  | 13                      | 34                    | BCS                                                                                                                                                                                 | 2,9                               |
|      |                      |                  | 51                      | 34                    | BCS                                                                                                                                                                                 | 13,9                              |
|      |                      |                  | 56                      | 34                    | BCS                                                                                                                                                                                 | 10,6                              |
|      |                      |                  | 57                      | 34                    | BCS                                                                                                                                                                                 | 5,7                               |
|      |                      |                  | 78                      | 34                    | DTL                                                                                                                                                                                 | 86,5                              |
|      |                      |                  | 118                     | 34                    | BCS                                                                                                                                                                                 | 6,5                               |
|      |                      |                  | 135                     | 34                    | BCS                                                                                                                                                                                 | 7,6                               |
|      |                      |                  | 160                     | 34                    | DGT                                                                                                                                                                                 | 7,8                               |
|      |                      |                  | 173                     | 34                    | DTL                                                                                                                                                                                 | 203,9                             |
|      |                      |                  | 185                     | 34                    | DGT                                                                                                                                                                                 | 296,1                             |
|      |                      |                  | 237                     | 34                    | BCS                                                                                                                                                                                 | 1,8                               |
|      |                      |                  | 247                     | 34                    | DGT                                                                                                                                                                                 | 25,2                              |
|      |                      |                  | 275                     | 34                    | DGT                                                                                                                                                                                 | 17,2                              |
|      |                      |                  | 461                     | 34                    | BCS                                                                                                                                                                                 | 99,2                              |
|      |                      |                  | 484                     | 34                    | DTL                                                                                                                                                                                 | 8,0                               |
|      |                      |                  | 488                     | 34                    | DGT                                                                                                                                                                                 | 2.060,6                           |
|      |                      |                  | 521                     | 34                    | BCS                                                                                                                                                                                 | 7,1                               |
| Tổng |                      |                  |                         |                       | 26.984,2                                                                                                                                                                            |                                   |

\* Ghi chú: Các thông tin về chủ sử dụng đất, diện tích thu hồi, loại đất, số thửa sẽ được điều chỉnh bổ sung theo thực tế kê khai, xác định nguồn gốc đất khi triển khai thực hiện.